

Bản án số: 846/2024/DS-PT
Ngày: 25 - 9 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và hủy giấy CNQSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết
Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Linh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 “*Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2662/2024/QĐPT-HC ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn G, sinh năm 1937; Địa chỉ: Số A, tổ F, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: ông Hoàng Công K, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Văn Ú, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số A, tổ F, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1940;

3.2. Anh Phan Văn T, sinh năm 1967;

3.3. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964;

Người đại diện hợp pháp của bà H, anh T, chị Đ: Ông Phan Văn G, sinh năm 1937. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 08/5/2020.

Cùng địa chỉ: Số A, tổ F, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1964;

3.5. Chị Phan Thị Tuyết M, sinh năm 2001;

3.6. Chị Nguyễn Thị Thúy O, sinh năm 1988;

Người đại diện hợp pháp của chị O: Anh Phan Văn T1, sinh năm 1984. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018;

3.7. Anh Phan Văn T1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số B, tổ A, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Chị Phan Thị C, sinh năm 1988; Địa chỉ HKTT: Tổ F, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Cư trú hiện nay: Chung cư S, S – dong số 1902, 37 lô A đường số A S maeul, S - S – do.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo: Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn G.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn ông Phan Văn G trình bày:*

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thửa 1052, tờ bản đồ số 4 (thửa cũ 1120, tờ bản đồ số 6) diện tích 830m² (đo đạc thực tế 933,4m²) là của Phan Tấn G1 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T2 và bà Phan Thị Đ1, ông Út C1 ở nhờ, không rõ thời gian. Trước năm 1975 ông T2 và bà Đ1 được truất hữu. Năm 1976, ông T2 và bà Đ1 chuyển nhượng cho Phan Văn G, số tiền 20.000 đồng. Khi trả tiền có làm giấy trả nền nhà, có ông C1 là tổ trưởng tổ Nông hội xác nhận. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông G chưa làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất.

Năm 1994, ông Phan Văn Ú là em ruột của ông G xin ở nhờ diện tích đất trên, ông G không đồng ý. Do thường xuyên đi làm ăn nên ông Ú đã lén cất nhà trên đất, nhưng ông G không tranh chấp gì. Năm 2012, ông Ú tự ý xây dựng 01 căn nhà cấp 4 mà không được sự đồng ý của ông G. Năm 2013, hai bên phát sinh tranh chấp lúc này mới biết ông Ú tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên.

Trên phần đất tranh chấp ông G có các cây trồng: 01 cây dừa lớn đang cho trái, 04 cây dừa lớn không có trái; 01 bụi tre trồng vào cuối năm 1976.

Các cây trồng trên đất tranh chấp còn lại gồm: 04 cây dừa nhỏ, 06 cây xoài (nhưng hiện nay chỉ còn lại có 3 cây xoài, đã chết 3 cây); 08 cây mít (nhưng hiện nay chỉ còn lại có 02 cây mít, do làm lộ, nên đã chặt bỏ 6); 02 bụi chuối (nhưng hiện nay chỉ còn lại 01 bụi, đã chết 01 bụi) là do ông Phan Văn Ú trồng.

Ông Phan Văn G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

- Buộc ông Phan Văn Ú, bà Trần Thị L, anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Thúy O trả lại có phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 933,4m², thuộc một phần thửa số 1052, tờ bản đồ số 04 (thửa cũ số 1120, tờ bản đồ số 06), đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Buộc ông Phan Văn Ú trả lại 01 cây dừa lớn đang cho trái, 04 cây dừa lớn không có trái; 01 bụi tre, thời gian trồng cuối năm 1976.

- Buộc ông Phan Văn Ú di dời toàn bộ cây trồng còn lại (04 cây dừa nhỏ, 03 cây xoài, 02 cây mít, 01 bụi chuối) và căn nhà trên đất tranh chấp.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phan Văn Ú, diện tích 830m²; thuộc một phần thửa 1052, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra còn có một số cây tạp khác không có giá trị, không yêu cầu gì, nếu đất giao cho ai thì người đó sử dụng.

Ông G thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định ngày 07/7/2017, ngày 08/8/2017, ngày 10/3/2020 và biên bản định giá, không yêu cầu Tòa án định giá lại.

** Bị đơn ông Phan Văn Ú trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 830m² thuộc thửa 1120, tờ bản đồ số 06 (nay là thửa 1052 tờ bản đồ số 04) tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của ông Phan Văn T3 (chết 1992) và bà Nguyễn Thị N (chết 2007). Vào khoảng năm 1982 ông T3 và bà N cho ông Ú phần diện tích đất này nhưng chỉ nói miệng và không làm giấy tờ gì, khi cho hiện trạng là hầm mương. Sau đó ông Ú tiến hành san lấp và cất nhà ở như hiện nay nhưng ông G không có tranh chấp gì. Năm 1996, ông Ú được cán bộ địa chính đến nhà kê đi kê khai diện tích đất nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông cất nhà kiên cố như hiện nay nhưng ông G không có ý kiến gì. Đến năm 2013 ông Ú có phát sinh tranh chấp với ông G do cây trồng của ông G che qua đất của ông Ú.

Trước đây ông T3 cho bà Phan Thị Đ1 (là em ruột ông T3) ở nhờ trên đất, nhưng không nhớ rõ thời gian nào. Sau đó cho thêm bà Năm C2 và ông Nguyễn Văn C3 ở nhờ trên đất cũng không nhớ rõ thời gian nào. Phần đất ông T3 cho ở nhờ tại căn nhà của ông G đang ở, không phải phần đất ông Ú đang ở (đất tranh chấp).

Ông Ú xác định diện tích đất tranh chấp là do ông T3 và bà N cho ông Ú, còn Phan Thị C khi đó còn nhỏ không liên quan và không có quyền sử dụng đất này. Còn căn nhà là do ông Ú và bà L cất, chị C chỉ cho ông Ú và bà L tiền xài, nhưng ông Ú và bà L cất nhà góp vào nên chị C không có liên quan. Do đó, yêu cầu không đưa Phan Thị C không đưa chị C vào tham gia tố tụng.

Nay ông Ú không đồng ý theo yêu cầu của ông Phan Văn G, vì đất tranh chấp, nhà và các cây trồng trên đất là của ông Ú.

Ông Phan Văn Ú thống nhất với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ 07/7/2017, Biên bản xem xét thẩm định ngày 08/8/2017, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2020 và các biên bản định giá, không yêu cầu Tòa án định giá lại.

** Ủy ban nhân dân huyện C có công văn số 266/UBND-HC ngày 25/4/2019 trình bày:*

UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phan Văn Ú ngày 30/01/1995 tại thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 06 (bản đồ 299), tọa lạc xã M, có nguồn gốc đất là của ông Phan Văn G2 sử dụng, sau đó ông G2 cho cha ruột của ông Phan Văn T3 ở đậu và sử dụng từ trước năm 1975. Khi cha của ông T3 chết để lại cho ông T3 sử dụng. Sau năm 1975, ông Giàu C4 gặp ông T3 để đòi lại đất nhưng ông T3 không đồng ý trả mà tiếp tục sử dụng. Đến năm 1986, ông T3 cho con là ông Phan Văn Ú sử dụng cho đến nay. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn Ú là cấp giấy cho hộ (hộ được xác định theo hộ khẩu).

Thời điểm cấp giấy cho ông Ú tại thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 06 thì bà Phan Thị C chỉ có 07 tuổi, là người chưa thành niên. Theo các quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy, bà C vẫn được hưởng đồng quyền sử dụng đối với thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 06 (theo quy định tại Điều 1, Luật đất đai năm 1993, Điều 16 và Điều 118, Bộ luật dân sự năm 1995).

UB huyện có ý kiến nêu trên đề Tòa án xem xét, giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L, anh Phan Văn T1 trình bày:*

Thống nhất theo lời trình bày của ông Ú. Bà L và anh T1 không đồng ý theo yêu cầu của ông G.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn G trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phan Tấn G1 cho ông Nguyễn Văn T2 và bà Phan Thị Đ1 ở nhờ. Năm 1976 ông T2, bà Đ1 chuyển nhượng đất lại cho ông G. Ông Ú không có căn cứ là cụ T3 cho đất ông Ú, biên bản hòa giải ngày 14/8/2013, ngày 04/10/2013 Ông Ú nói cụ T3 cho đất là không có căn cứ. Ông G có cung cấp giấy trả tiền nền nhà ngày 02/8/1976 và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G.

*** *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, quyết định:***

Căn cứ khoản Điều 26, 34, 37, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn G về việc ông Phan Văn Ú, bà Trần Thị L, anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Thúy O di dời nhà, cây trồng trả lại có phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 933,4m², thuộc một phần thửa số 1052, tờ bản đồ số 04 (thửa cũ số 1120, tờ bản đồ số 06), đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cho ông Phan Văn Ú.

2. Ông Phan Văn Ú, bà Trần Thị L, anh Phan Văn T1, chị Phan Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Thúy O được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 933,4m², thuộc một phần thửa số 1052, tờ bản đồ số 04 (thửa cũ số 1120, tờ bản đồ số 06), đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

** Sau khi xét xử sơ thẩm:*

Ngày 28/02/2023, nguyên đơn ông Phan Văn G làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Ú và buộc ông Ú cùng các thành viên trong gia đình trả lại đất, di dời tài sản trên đất.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều khai khi cha mẹ còn sống đều chia đất cho 4 anh em trai ở liền kề nhau: ông G, ông Ú, Hùng A và Hùng E, nhưng chỉ có ông G chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cứ tranh chấp đất với các anh em trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án sơ thẩm (có bài phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Ông Phan Văn G khởi kiện yêu cầu ông Phan Văn Ú trả lại phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế 933,4m², thuộc một phần thửa số 1052, tờ bản đồ số 04 (thửa cũ số 1120, tờ bản đồ số 06); trả lại tài sản trên đất gồm 01 cây dừa lớn đang cho trái, thời gian trồng khoảng 40 năm; 04 cây dừa lớn trồng khoảng 33 năm, nhưng không có trái; 01 bụi tre, thời gian trồng cuối năm 1976. Ông G yêu cầu ông Ú di dời toàn bộ cây trồng còn lại (04 cây dừa nhỏ, 03 cây xoài, 02 cây mít, 01 bụi chuối) và căn nhà trên đất tranh chấp. Đồng thời, ông G yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phan Văn Ú, diện tích 830m² tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

[3] Xét thấy, ông G có cung cấp tờ viết tay trả tiền nền nhà ngày 02/8/1976, có nội dung như sau: “*Nay tôi đồng ý trả lại nền nhà cho cháu tôi tên là Phan Văn G 39 tuổi, có đồng ý phải thôi trả số tiền bồi đắp và trồng trọt hoa màu ăn*

trái cho ông T2 với số tiền 20.000 đồng...nếu sau này có con cháu tôi tranh cãi nền nhà này tôi sẽ chịu trách nhiệm với pháp luật”. Như vậy, theo nội dung là ông T2 trả lại nền nhà, chứ không phải là ông G chuyển nhượng đất cho ông T2, đồng thời ông G trả tiền cây trồng cho ông T2, nội dung tờ trả tiền nền nhà cũng không thể hiện vị trí nền nhà và đất ở địa chỉ nào, diện tích phần đất ông T2 giao trả cho ông G, hiện nay ông G cũng có phần đất tiếp giáp với đất của ông T2.

[3.1] Công văn số 418/UBND-HC ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: “Thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 04, xã M (bản đồ 299 là thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 06) có nguồn gốc do ông, bà của ông Ú để lại. Ông Phan Văn Ú trực tiếp canh tác từ năm 1986 đến ngày 30/01/1995 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và Công văn số 266/UBND-HC ngày 25/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: “Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Phan Văn Ú ngày 30/01/1995 tại thửa 1120, tờ bản đồ số 6, (bản đồ 299) tọa lạc xã M, có nguồn gốc là của ông Phan Tấn G1 sử dụng, sau đó ông G1 cho cha ruột của ông Phan Văn T3 ở đậu và sử dụng trước năm 1975. Khi cha của ông T3 chết, để lại cho ông T3 quản lý sử dụng. Sau năm 1975, ông Giàu C4 gặt ông T3 để đòi lại đất, nhưng ông T3 không đồng ý trả mà tiếp tục sử dụng. Đến năm 1986 ông T3 cho con ông Phan Văn Ú sử dụng cho đến nay”.

Như vậy, Ủy ban nhân dân huyện C và nhiều nhân chứng là anh chị em của nguyên đơn, bị đơn đều xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ T3 và cụ N sử dụng trước năm 1975. Cụ T3 và cụ N đã cho ông Ú quản lý sử dụng từ năm 1986 đến ngày 05/01/2017 (ngày ông G khởi kiện) là trên 30 năm và ông Ú đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/01/1995 theo quy định.

[3.2] Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản ủy thác thu thập chứng cứ để làm rõ thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 04, xã M có phải được tách thành 2 thửa của hộ ông G và ông Ú hay không, cũng như xác định lại nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Tại văn bản số 371 ngày 04/8/2024 UBND xã M cung cấp thửa đất 1052 tờ bản đồ số 4, thửa cũ là 1120 tờ bản đồ số 6 có nguồn gốc là của cha mẹ ruột để lại, ông Phan Văn Ú trực tiếp canh tác quản lý từ năm 1986 đến ngày 30/01/1995 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 830m². Khi cấp giấy chứng nhận không đo đạc thực tế. Tại thời điểm cấp đất không có tranh chấp.

Văn bản số 16061 ngày 13/9/2024 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C phúc đáp: thửa đất 1120 và 1121 cùng tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) không phải tách ra từ thửa số 1052 tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299) tại xã M, huyện C (có trích lục bản đồ kèm theo)

Do đó, có căn cứ xác định thửa đất của ông Phan Văn Ú được cấp giấy chứng nhận không có nguồn gốc chung thửa đất của ông Phan Văn G và không cùng một chủ sử dụng như lời trình bày của ông G. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung cấp sơ thẩm đã xem xét, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông G phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông G là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông G.

[7] Chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xem xét quyết định nguyên đơn phải chịu chi phí là đúng. Tại cấp phúc thẩm có ủy thác thu thập chứng cứ phát sinh chi phí tố tụng 1.200.000 đồng do ông Phan Văn Ú tự nguyện chịu chi phí (đã chi và quyết toán do Tòa án tỉnh Đồng Tháp thực hiện) nên ghi nhận sự tự nguyện của ông Ú.

[8] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn G; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 17/2/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn G về việc yêu cầu ông Phan Văn Ú và các thành viên gia đình di dời nhà, cây trồng trả lại phần đất theo giấy nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Phan Văn Ú ngày 30/01/1995 có số thửa 1120, tờ bản đồ

số 06, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phan Văn G.

3. Chi phí tố tụng:

3.1. Ông G phải chịu 4.868.357 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá. Ông G đã nộp tạm ứng và đã chi xong ở cấp sơ thẩm.

3.2. Ông G phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài để tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho chị Phan Thị C là 6.400.000 đồng và khoản chi phí ủy thác tư pháp để tổng đạt bản án, văn bản tố tụng sau khi xét xử theo chứng từ thực tế do ông G chi và giao nộp cho cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.3. Chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm do tòa án sơ thẩm đã thực hiện ủy thác là 1.200.000 đồng do ông Phan Văn Ú tự nguyện nộp và thanh toán xong tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án là ngày 25/9/2024

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: DS, VP, 18bTTLH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh

